FireAnt

CTCP TCO Holdings (HSX: TCO)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,740
SL cổ phiếu LH	18,711,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	237,315
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	322
P/E	15.7
EPS	1,092

	YTD	1T	3T	6T
TCO	91.1%	26.5%	43.3%	62.3%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

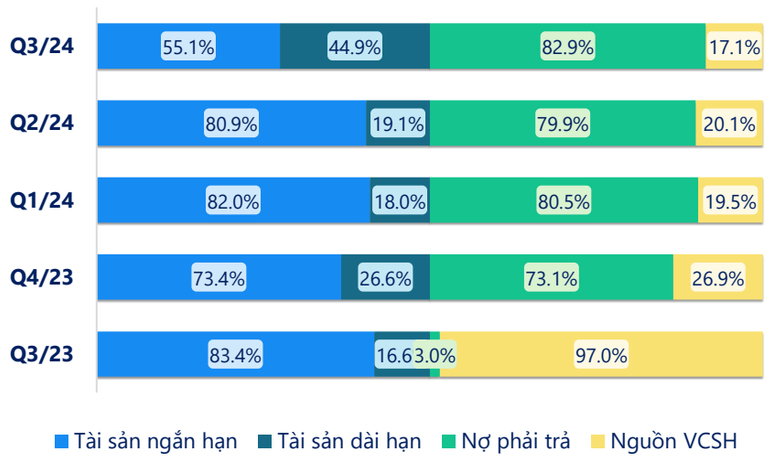

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

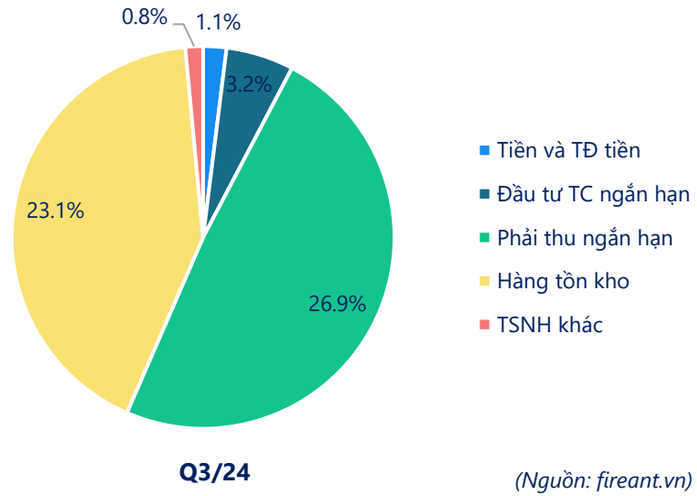

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

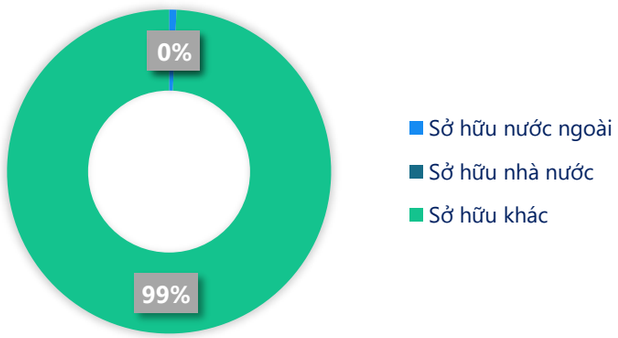

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

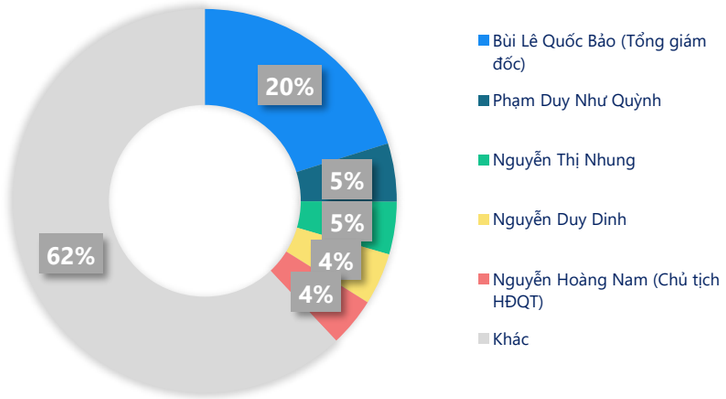

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

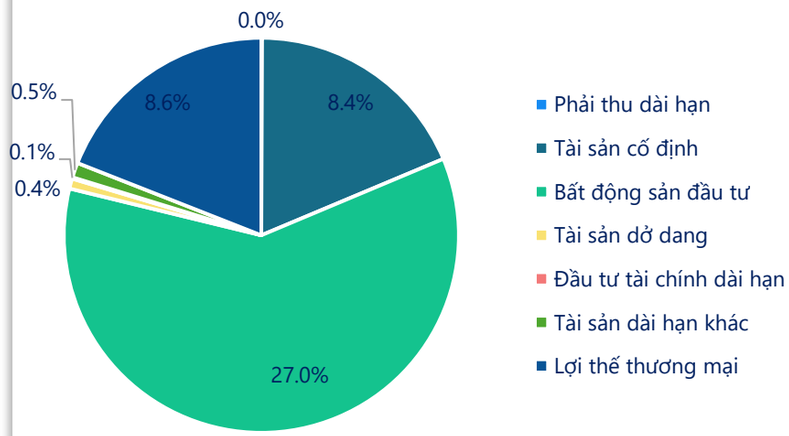

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP TCO Holdings (HSX: TCO)

Tiền và tương đương tiền

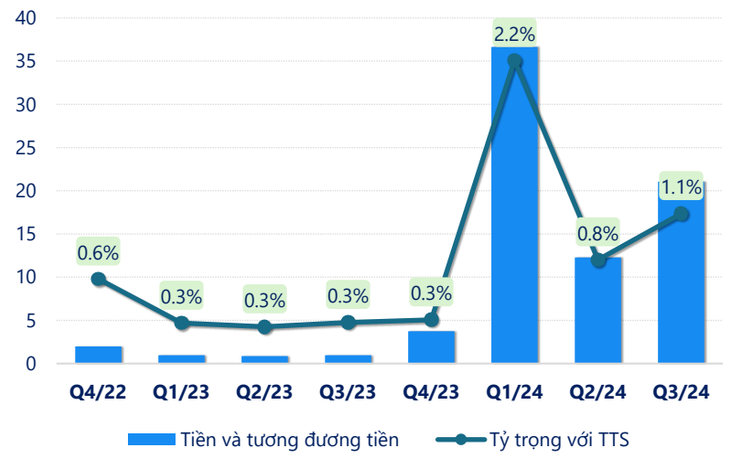

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

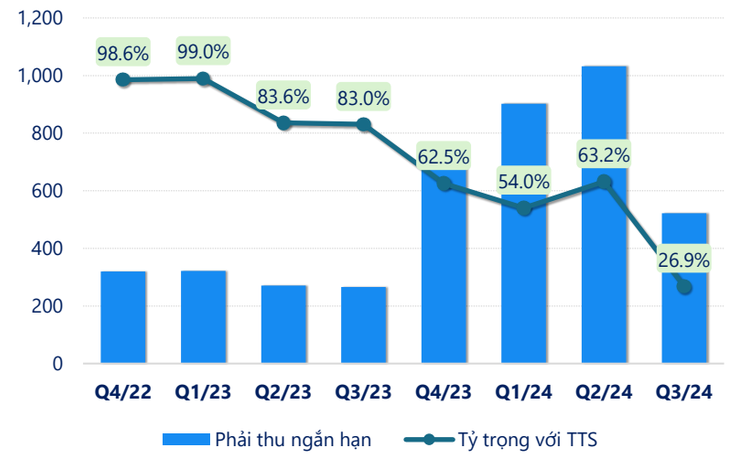

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

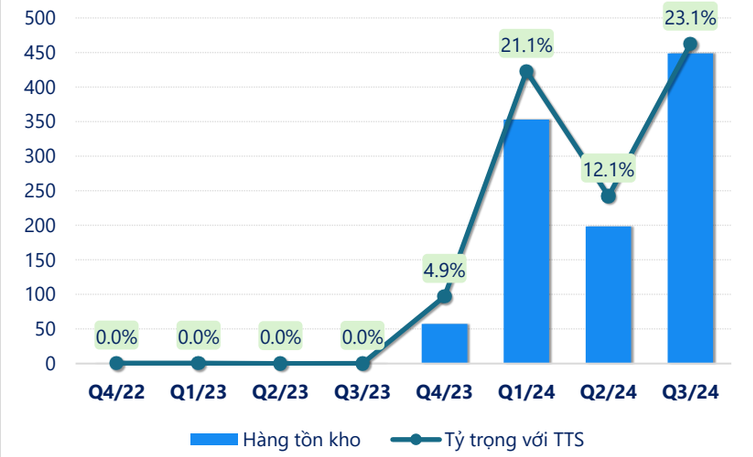

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

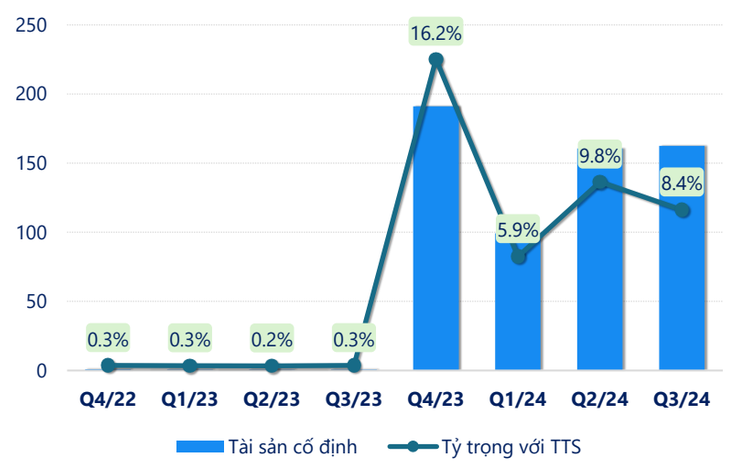

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

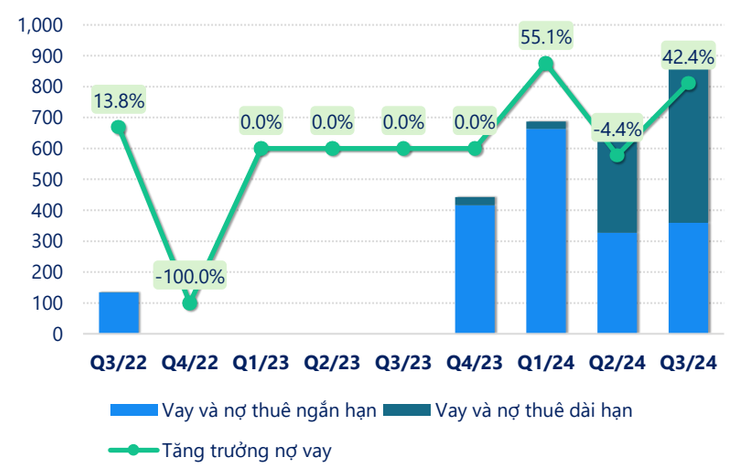

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

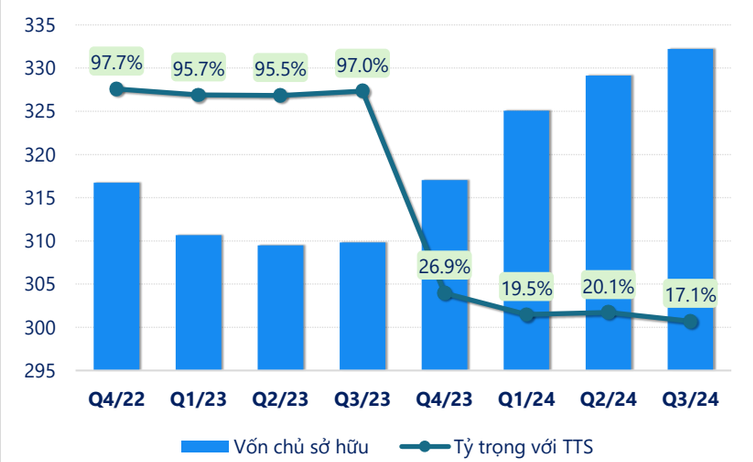

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP TCO Holdings (HSX: TCO)

Kết quả kinh doanh

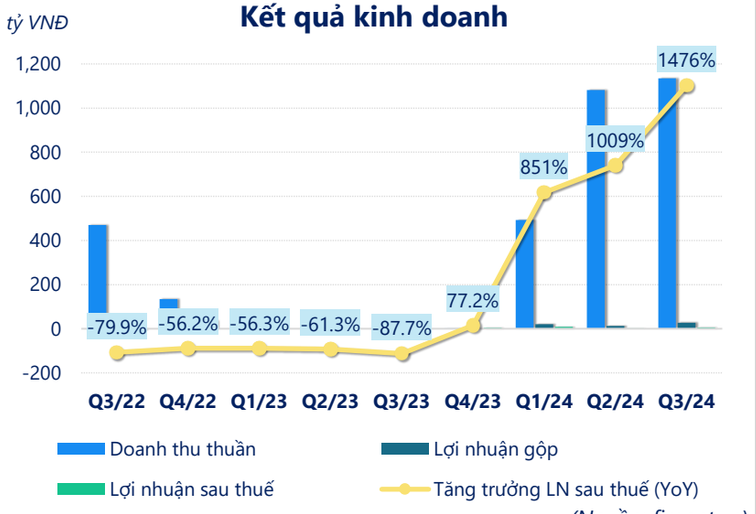

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

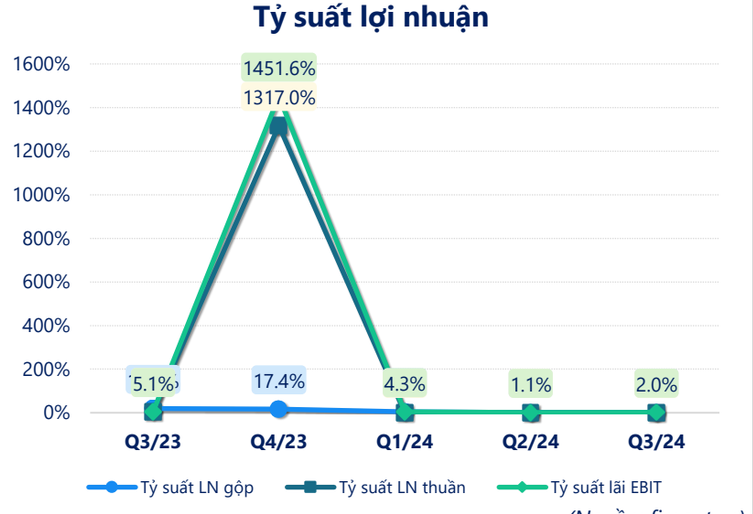

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

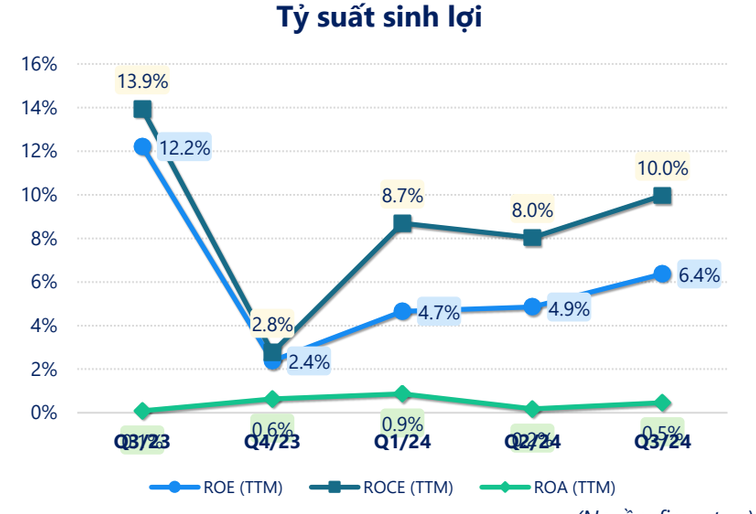

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

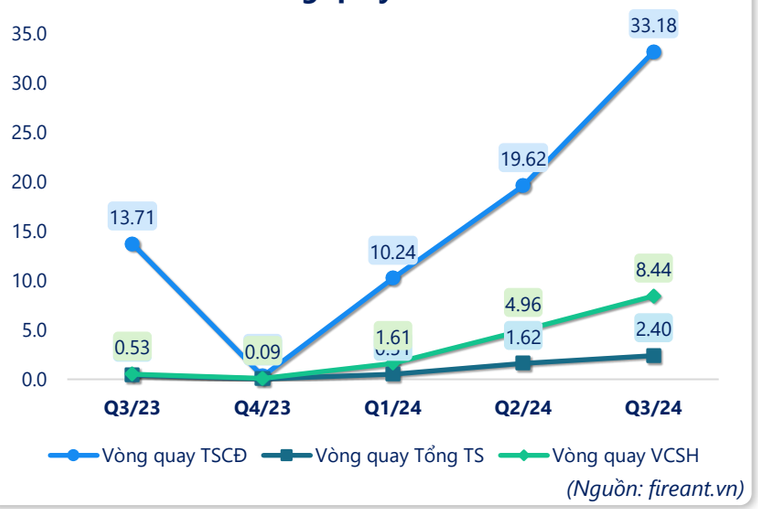

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

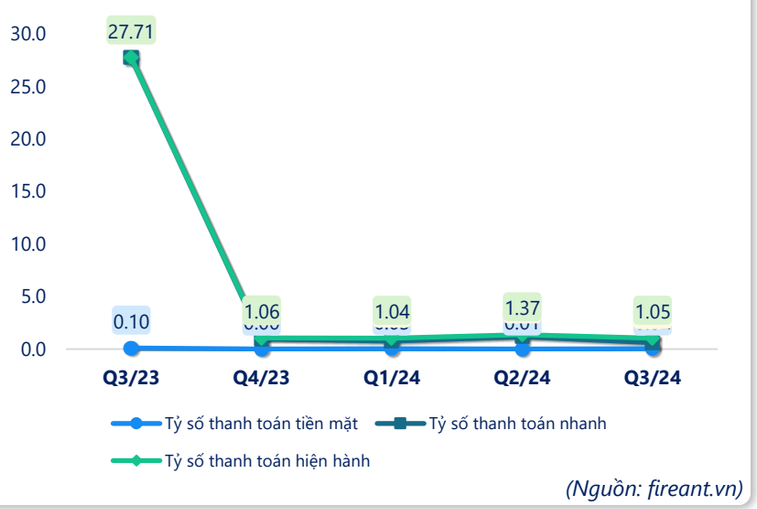

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

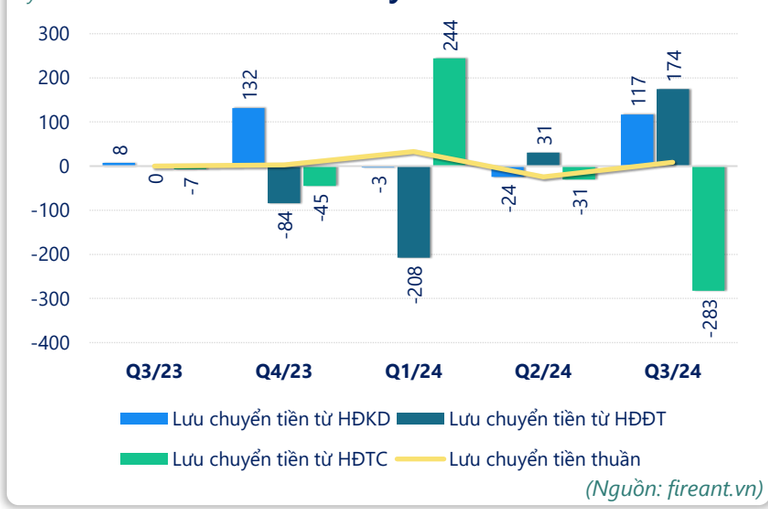

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP TCO Holdings (HSX: TCO)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,941**	**1,167**	**66.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,069	865	23.6%
Tiền và tương đương tiền	21.1	3.73	464%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	61.2	54.9	11.4%
Phải thu ngắn hạn	522	737	-29.2%
Hàng tồn kho	449	57.1	686%
Tài sản ngắn hạn khác	15.9	12.2	30.2%
Tài sản dài hạn	**873**	**302**	**189%**
Phải thu dài hạn	0.56	0.53	4.7%
Tài sản cố định	162	91.3	78.0%
Bất động sản đầu tư	525	0	
Tài sản dở dang	7.21	9.96	-27.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**10.6**	**1.92**	**454%**
Lợi thế thương mại	166	198	-15.9%
Nợ phải trả	1,609	851	89.1%
Nợ ngắn hạn	**1,023**	**825**	**24.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	360	416	-13.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	305	8.67	3418%
Nợ dài hạn	587	26.4	2126%
Vay và nợ thuê dài hạn	575	26.4	2079%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**332**	**316**	**5.0%**
Vốn chủ sở hữu	**332**	**316**	**5.0%**
Vốn điều lệ	187	187	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	8.67	0.41	492	1,081	1,134
Giá vốn hàng bán	6.99	0.34	472	1,068	1,107
Lợi nhuận gộp	1.68	0.07	20.1	12.6	27.6
Doanh thu HĐTC	0.90	8.93	2.09	13.7	1.49
Chi phí TC	0.00	0.16	8.81	8.70	14.8
Chi phí lãi vay	0	0	8.81	8.70	14.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	2.11	1.91	0.04
Chi phí QLDN	2.14	3.49	6.40	5.07	8.87
LN thuần từ HĐKD	0.44	5.35	4.90	10.6	5.42
Lợi nhuận khác	0.00	0.55	7.32	-7.34	2.16
LN trước thuế	0.44	5.90	12.2	3.30	7.58
Lợi nhuận sau thuế	0.35	4.75	8.74	1.81	5.13
LNST của CĐ cty mẹ	0.35	4.75	8.67	1.71	5.30

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.59	132	-3.44	-24.3	117
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.08	-83.9	-208	30.6	174
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.43	-44.9	244	-30.6	-283
Tiền đầu kỳ	0.86	0.95	3.73	36.6	12.3
Lưu chuyển tiền thuần	**0.09**	**2.78**	**32.9**	**-24.4**	**8.79**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.95	3.73	36.6	12.3	21.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic